

**THÔNG BÁO CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVPTR ngày tháng năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)*

1. Tên bên cung ứng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei.
2. Địa chỉ: Thôn 14A, xã Đắk Pék, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
<b>Tổng cộng</b>		<b>19.336,56</b>	<b>17.381,78</b>		<b>12.724.939.395</b>	<b>11.387.141.554</b>	<b>1.337.797.841</b>
<b>I</b>	<b>Chi trả theo lưu vực thủy điện</b>	<b>19.336,56</b>	<b>17.381,78</b>		<b>12.605.319.062</b>	<b>11.387.141.554</b>	<b>1.218.177.508</b>
1	Nhà máy thủy điện IaLy	13.282,18	11.933,65	364.177	4.345.966.158	3.925.972.170	419.993.988
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	13.282,18	11.933,65	124.638	1.487.390.584	1.343.649.220	143.741.364
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	13.282,18	11.933,65	67.089	800.612.640	723.241.468	77.371.172
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	13.282,18	11.933,65	131.123	1.564.779.419	1.413.559.201	151.220.218
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	13.282,18	11.933,65	44.972	536.682.595	484.817.611	51.864.984
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	13.282,18	11.933,65	106.713	1.273.481.053	1.150.411.897	123.069.156
7	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Cô	13.282,18	11.933,65	14.083	168.062.271	151.820.740	16.241.531
8	Nhà máy thủy điện Đắk Pru 1	303,45	273,11	37.613	10.272.276	9.279.564	992.712
9	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4AB	6.054,38	5.448,13	268.982	1.465.451.088	1.323.829.956	141.621.132
10	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4C	6.054,38	5.448,13	17.651	96.164.199	86.870.895	9.293.304
11	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 3	6.054,38	5.448,13	157.202	856.456.779	773.688.832	82.767.947
<b>II</b>	<b>Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong lưu vực có mức chi trả thấp</b>	<b>6.054,38</b>	<b>5.448,13</b>	<b>21.956</b>	<b>119.620.333</b>		<b>119.620.333</b>